



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,302,126,237,318	2,501,665,737,162
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		572,478,188,782	1,997,075,649,391
1 Tiền	111	V.01	481,478,188,782	918,300,109,991
2 Các khoản tương đương tiền	112		91,000,000,000	1,078,775,539,400
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	409,653,100,000	112,296,200,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		414,824,886,000	117,245,086,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,171,786,000)	(4,948,886,000)
III Các khoản phải thu	130		1,236,031,877,513	201,048,418,504
1 Phải thu của khách hàng	131	V.03	71,892,950,772	110,701,799,155
2 Trả trước cho người bán	132	V.03	30,513,904,556	26,787,175,294
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,136,272,310,714	66,206,732,584
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,647,288,529)	(2,647,288,529)
IV Hàng tồn kho	140		40,316,598,340	23,732,624,015
1 Hàng tồn kho	141	V.04	40,316,598,340	23,732,624,015
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		43,646,472,683	167,512,845,252
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,528,591,408	2,566,014,659
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,427,220,281	31,114,978,255
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	25,510,545	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	4,665,150,449	133,831,852,338
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4,646,533,803,464	3,373,384,779,462
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		4,603,649,122,219	3,328,261,459,565
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,883,894,017,979	2,534,921,066,530

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		4,754,247,064,905	3,327,745,560,002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(870,353,046,926)	(792,824,493,472)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	73,746,929	81,827,230
- Nguyên giá	228		322,209,350	318,209,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(248,462,421)	(236,382,120)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	719,681,357,311	793,258,565,805
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	8,501,460,000	8,501,460,000
1 Nguyên giá	241		8,501,460,000	8,501,460,000
2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,559,435,400	12,559,435,400
1 Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12,559,435,400	12,559,435,400
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		21,823,785,845	24,062,424,497
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,721,656,182	18,960,294,834
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,994,857,663	2,994,857,663
3 Tài sản dài hạn khác	268		2,107,272,000	2,107,272,000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		6,948,660,040,782	5,875,050,516,624
NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4,563,161,730,148	4,288,974,675,963
I Nợ ngắn hạn	310		2,678,713,719,718	2,403,075,732,639
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,350,859,114,255	1,415,619,114,255
2 Phải trả người bán	312		102,276,579,822	101,467,973,705
3 Người mua trả tiền trước	313		599,834,971	4,020,051,287
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,155,478,755	28,773,567,618
5 Phải trả người lao động	315		7,514,781,087	8,987,046,361
6 Chi phí phải trả	316	V.17	72,654,238,679	50,147,083,301
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,137,653,692,149	794,060,896,112
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II Nợ dài hạn	330		1,884,448,010,430	1,885,898,943,324
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
3 Phải trả dài hạn khác	333		1,834,199,929	3,263,816,323
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,882,389,091,146	1,882,389,091,146
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		224,719,355	246,035,855
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,513,824,672,905	748,408,556,125
I <i>Vốn chủ sở hữu</i>	410	V.22	1,513,801,596,372	748,068,167,956
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,476,000,000,000	720,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(41,228,063,000)	(41,228,063,000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		1,113,048,267	1,113,048,267
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1,051,390,410	1,051,390,410
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,268,817	2,268,817
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76,862,951,878	67,129,523,462
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II <i>Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		23,076,533	340,388,169
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		23,076,533	340,388,169
2 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		871,673,637,729	837,667,284,536
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		6,948,660,040,782	5,875,050,516,624

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài	24		
2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại : USD		10,137,755.40	26,168,968.91
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, Ngày 25 tháng 4 Năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 4, Toà nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ 1 NĂM 2009

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	301,067,521,347	171,123,672,804	301,067,521,347	171,123,672,804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		301,067,521,347	171,123,672,804	301,067,521,347	171,123,672,804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	286,278,049,243	139,701,952,126	286,278,049,243	139,701,952,126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,789,472,104	31,421,720,678	14,789,472,104	31,421,720,678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	59,125,740,629	11,241,925,585	59,125,740,629	11,241,925,585
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	31,446,204,236	17,939,793,893	31,446,204,236	17,939,793,893
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		30,151,036,098	14,990,821,357	30,151,036,098	14,990,821,357
8. Chi phí bán hàng	24		864,648,433	313,000,905	864,648,433	313,000,905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,589,562,476	12,092,493,023	16,589,562,476	12,092,493,023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		25,014,797,588	12,318,358,442	25,014,797,588	12,318,358,442
11. Thu nhập khác	31		746,333,841	1,669,377	746,333,841	1,669,377
12. Chi phí khác	32		30,708,201	600,000	30,708,201	600,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		715,625,640	1,069,377	715,625,640	1,069,377
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,730,423,228	12,319,427,819	25,730,423,228	12,319,427,819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5,997,115,415	3,773,394,447	5,997,115,415	3,773,394,447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19,733,307,813	8,546,033,372	19,733,307,813	8,546,033,372
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		10,066,997,942	886,931,543	10,066,997,942	886,931,543
Cổ đông Công ty mẹ	62		9,666,309,871	7,659,101,829	9,666,309,871	7,659,101,829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, Ngày 25 tháng 4 Năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 4, Toà nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		25,730,423,228	12,319,427,819
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		77,779,097,505	26,182,698,040
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,801,580,724)	(8,706,666,008)
- Chi phí lãi vay	06		30,151,036,098	14,990,821,357
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114,858,976,107	44,786,281,208
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(910,154,509,690)	2,695,977,538
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,583,974,325)	(9,692,554,862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		47,325,786,667	110,769,967,961
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,276,061,903	2,814,804,152
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16,632,855,887)	(97,516,510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27,128,387,600)	(1,502,204,088)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		8,055,539,583	68,297,859,910
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		73,903,922,648	(10,971,315,266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(725,079,440,594)	207,101,300,043
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	(1,353,166,760,159)	(190,038,318,322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,060,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144,532,850,000)	(86,300,861,111)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87,195,950,000	53,352,080,250
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(88,040,418,801)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,275,636,802	3,138,204,090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,390,225,963,357)	(307,889,313,894)
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	756,000,000,000	169,627,081,623
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	(100,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		305,240,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(370,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(532,056,658)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		690,707,943,342	169,527,081,623
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,424,597,460,609)	68,739,067,772
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,997,075,649,391	247,596,372,104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	572,478,188,782	316,335,439,876

Lập, Ngày 25 tháng 4 Năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TR ỬNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 4, Toà nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2009

I - Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước.

Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

- 4 - Các đơn vị thành viên:

CÔNG TY TNHH 1 TV VẬN TẢI DẦU KHÍ HÀ NỘI

- + Vốn điều lệ : 10,000,000,000
- + Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
- + Nơi đăng ký hoạt động : Tổ 28, Nguyễn Thị Định, Phường Trung hoà, Quận Cầu giấy, Hà nội
- + Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác;

Kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;

Lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học, và mua bán thiết bị tin học.

CÔNG TY TNHH 1 TV VẬN TẢI DẦU KHÍ VŨNG TÀU

- + Vốn điều lệ : 200,000,000,000
- + Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
- + Nơi đăng ký hoạt động : 208 Thống nhất, P.8, TP.Vũng tàu
- + Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác;

tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

- + Vốn điều lệ : 1,200,000,000,000
- + Tỷ lệ phần sở hữu : 51%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- + Nơi đăng ký hoạt động : 12/21 Phan Kế Bính, Phường Đakao, Quận 1, Hồ Chí Minh Tp
- + Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô. Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Cho thuê phương tiện vận tải. Dịch vụ môi giới tàu biển, Đại lý hàng hải. Cung ứng, sửa chữa tàu biển...

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU PHƯƠNG NAM

- + Vốn điều lệ : 288,000,000,000
- + Tỷ lệ phần sở hữu : 51.0%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết : 55.0%
- + Nơi đăng ký hoạt động : 12/21 Phan Kế Bính, Phường Đakao, Quận 1, Hồ Chí Minh Tp
- + Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Cho thuê phương tiện vận tải. Dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển, Dịch vụ đại lý hàng hải.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

- + Vốn điều lệ : 300,000,000,000
- + Tỷ lệ phần sở hữu : 35%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết : 65%
- + Nơi đăng ký hoạt động : 12AB Thanh Đa, Phường 27, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- + Ngành nghề kinh doanh:

[Mua bán phương tiện vận tải. Cho thuê tàu. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô-tô, đường thủy nội địa. Kinh doanh vận tải biển.](#)

[Dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển ...](#)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

- + Vốn điều lệ : 100,000,000,000
- + Tỷ lệ phần sở hữu : 33%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết : 73%
- + Nơi đăng ký hoạt động : A55, ngõ 61, Trần Duy Hưng, P.Trung Hoà, Q.Cầu Giấy, TP.Hà nội
- + Ngành nghề kinh doanh:

[Vận chuyển hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Vận tải hàng hoá, xăng, dầu, gas. Cho thuê xe tự lái.](#)

[Buôn bán xăng dầu, khí hoá lỏng, Lữ hành nội địa và quốc tế, dịch vụ bến đỗ xe, trạm dừng sửa xe, bảo dưỡng xe, phương tiện vận tải...](#)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

- + Vốn điều lệ : 300,000,000,000
- + Tỷ lệ phần sở hữu : 22.63%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60%
- + Nơi đăng ký hoạt động : 18 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh
- + Ngành nghề kinh doanh:

Vận chuyển hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Vận tải hàng hoá bằng ô-tô, bằng đường thủy nội địa.

Mua bán : phương tiện MMTB phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm Gas : LPG, CNG, LNG. Đại lý kinh doanh xăng dầu ...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc ngày 31/12/2009
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

- 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa-vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý.TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết Định 206/QĐ/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 12/12/2003.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Khấu hao bất động sản đầu tư:

- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
 - + Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con
 - + Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước

- + Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- + Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

- + Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- + Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng .

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Qui báo cáo	Đầu năm
- Tiền mặt	3,534,673,440	2,802,435,581
- Tiền gửi ngân hàng	477,943,515,342	915,497,674,410
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	91,000,000,000	1,078,775,539,400
Cộng	572,478,188,782	1,997,075,649,391
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Qui báo cáo	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,187,986,000	7,115,686,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	407,636,900,000	110,129,400,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5,171,786,000)	(4,948,886,000)
Cộng	409,653,100,000	112,296,200,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Qui báo cáo	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng.	71,892,950,772	110,701,799,155
- Trả trước cho người bán.	30,513,904,556	26,787,175,294
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Phải thu khác	1,140,937,461,163	200,038,584,923
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Phải thu khác	1,135,688,048,022	66,198,134,087
+ Phải thu khác : BHXH	3,074,047	2,345,470
+ Phải thu khác : BHYT	-	950,663
+ Phải thu khác du no 3388	581,188,645	5,302,365
+ Tạm ứng	4,421,982,749	4,238,359,638
+ Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	243,167,700	129,593,492,700
Cộng	1,243,344,316,491	337,527,559,372
04- Hàng tồn kho	Qui báo cáo	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu , PT thay thế	34,494,248,644	22,784,687,616
- Công cụ, dụng cụ	484,181,304	385,849,266
- Chi phí SXKD dở dang	2,594,459,511	187,644,671
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2,743,708,881	374,442,462
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	40,316,598,340	23,732,624,015

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (Giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả :	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :	-	-
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :	-	-

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	25,510,545	-
- Thuế GTGT phải thu nhà nước	35,427,220,281	31,114,978,255
- Các khoản phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	35,452,730,826	31,114,978,255

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
-	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,107,272,000	2,107,272,000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	2,107,272,000	2,107,272,000

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	14,258,760	3,167,287,005	3,319,107,314,578	5,389,361,564	67,338,095	3,327,745,560,002
- Mua trong kỳ	-	427,001,542	1,422,082,077,711	74,057,476	-	1,422,583,136,729
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác			4,192,170,020	31,999,999		4,224,170,019
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	(67,338,095)	(67,338,095)
- Giảm khác		-	-	(238,463,750)	-	(238,463,750)
Số dư cuối kỳ	14,258,760	3,594,288,547	4,745,381,562,309	5,256,955,289	-	4,754,247,064,905
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	148,291	105,218,868	790,229,896,366	2,485,833,041	3,396,906	792,824,493,472
- Khấu hao trong kỳ	444,873	174,698,214	77,572,623,242	236,442,131	-	77,984,208,460
- Tăng khác			-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	(3,396,906)	(3,396,906)
- Giảm khác			(213,794,350)	(238,463,750)	-	(452,258,100)
Số dư cuối kỳ	593,164	279,917,082	867,588,725,258	2,483,811,422	-	870,353,046,926
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	14,110,469	3,062,068,137	2,528,877,418,212	2,903,528,523	63,941,189	2,534,921,066,530
- Tại ngày cuối kỳ	13,665,596	3,314,371,465	3,877,792,837,051	2,773,143,867	-	3,883,894,017,979

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				318,209,351		318,209,351
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác				4,000,000		
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				-		
Số dư cuối kỳ				322,209,351		322,209,351
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				236,382,121		236,382,121
- Khấu hao trong kỳ				12,080,301		12,080,301
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				-		-
Số dư cuối kỳ				248,462,422		248,462,422
Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ				81,827,230		81,827,230
- Tại ngày cuối kỳ				73,746,929		73,746,929

* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Qui báo cáo	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	719,681,357,311	793,258,565,805
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình : Dự án đóng tàu dầu Aframax	699,107,944,782	760,842,624,572
+ Công trình : Dự án đầu tư cảng Dung quất	1,020,071,201	1,020,071,201
+ Công trình : Dự án đầu tư trạm cấp nạp nhiên liệu	827,709,076	28,392,129,386
+ Công trình : Mua sắm TSCĐ	18,701,069,402	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8,076,000,000	425,460,000	-	8,501,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,076,000,000	425,460,000	-	8,501,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	8,076,000,000	425,460,000	-	8,501,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,076,000,000	425,460,000	-	8,501,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- . . .

13- Đầu tư dài hạn khác:	Qui báo cáo	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	12,559,435,400	12,559,435,400
Cộng	12,559,435,400	12,559,435,400

14- Chi phí trả trước dài hạn	Qui báo cáo	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	16,721,656,182	18,960,294,834
Cộng	16,721,656,182	18,960,294,834.00

15- Vay và nợ ngắn hạn	Qui báo cáo	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	1,156,612,808,910	1,222,198,031,130
- Nợ dài hạn đến hạn trả	194,246,305,345	193,421,083,125
Cộng	1,350,859,114,255	1,415,619,114,255

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Qui báo cáo	Đầu năm
- Thuế GTGT	432,745,007	316,002,067
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	6,182,521,156	27,313,793,341
- Thuế thu nhập cá nhân	418,531,713	863,408,667
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế nhà thầu	120,680,879	280,363,543
- Các khoản phải nộp khác	1,000,000	-
Cộng	7,155,478,755	28,773,567,618

17- Chi phí phải trả	Qui báo cáo	Đầu năm
- Chi phí phải trả	72,654,238,679	50,147,083,302
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	224,719,355	246,035,855
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	72,878,958,034	50,393,119,157

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Qui báo cáo	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	298,859,936	584,945,120
- Bảo hiểm xã hội	252,003,489	222,890,720
- Bảo hiểm y tế	115,846,235	85,945,309
- Bảo hiểm thất nghiệp	11,502,034	-
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,136,975,480,455	793,167,114,964
Cộng	1,137,653,692,149	794,060,896,113

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Qui báo cáo	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
- . . .	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Qui báo cáo	Đầu năm
a) Vay dài hạn	1,882,389,091,146	1,882,389,091,146
- Vay ngân hàng	1,882,389,091,146	1,882,389,091,146
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	1,882,389,091,146	1,882,389,091,146

- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Qui báo cáo	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,994,857,663	2,994,857,663
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	2,994,857,663	2,994,857,663
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Qui báo cáo	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	720,000,000,000	-	-	21,710,918,920	-	-	-	18,545,373,228	760,256,292,148
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	938,317,084	1,051,390,410	1,876,634,166	500,000,000	-	4,366,341,660
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	79,634,537,988	79,634,537,988
- Tăng khác	-	(41,228,063,000)	-	174,731,183	-	3,039,796,537	-	-	(38,013,535,280)
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	323,000,000	14,400,000,000	14,723,000,000
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	21,710,918,920	-	4,576,042,534	174,731,183	16,650,387,754	43,112,080,391
Số dư cuối năm trước	720,000,000,000	(41,228,063,000)	-	1,113,048,267	1,051,390,410	340,388,169	2,268,817	67,129,523,462	748,408,556,125
Số dư đầu kỳ này	720,000,000,000	(41,228,063,000)	-	1,113,048,267	1,051,390,410	340,388,169	2,268,817	67,129,523,462	748,408,556,125
- Tăng vốn trong kỳ	756,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	756,000,000,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	10,746,894,753	10,746,894,753
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	317,311,636	-	-	317,311,636
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1,013,466,337	1,013,466,337
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1,476,000,000,000	(41,228,063,000)	-	1,113,048,267	1,051,390,410	23,076,533	2,268,817	76,862,951,878	1,513,824,672,905

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Qui báo cáo	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	867,730,000,000	432,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	608,270,000,000	288,000,000,000
Cộng	1,476,000,000,000	720,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Qui báo cáo	Quý năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu Năm/Quý	720,000,000,000	720,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong Quý/Năm	756,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong Quý/Năm	-	-
+ Vốn góp cuối Năm/Quý	720,000,000,000	720,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: -
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ) Cổ phiếu	Qui báo cáo	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,476,000,000	72,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,476,000,000	72,000,000
+ Cổ phiếu thường	1,476,000,000	72,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,476,000,000	72,000,000
+ Cổ phiếu thường	1,476,000,000	72,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		

e) Các quỹ của Doanh nghiệp	2,189,784,027	2,507,095,663
- Quỹ đầu tư phát triển	1,113,048,267	1,113,048,267
- Quỹ Dự phòng tài chính	1,051,390,410	1,051,390,410
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,268,817	2,268,817
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,076,533	340,388,169

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- . . .

23- Nguồn kinh phí	Qui báo cáo	Quý năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24- Tài sản thuê ngoài	Qui báo cáo	Quý năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Qui báo cáo	Quý năm trước
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	301,067,521,347	171,123,672,804
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	301,067,521,347	171,123,672,804
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3,351,544
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	3,351,544
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	301,067,521,347	171,120,321,260
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	301,067,521,347	171,120,321,260

28- Giá vốn hàng bán (MS 11)	Qui báo cáo	Quý năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	286,278,049,243	139,701,952,126
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	286,278,049,243	139,701,952,126
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Qui báo cáo	Quý năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,692,314,339	9,437,280,242
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	56,500,000	-
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40,324,159,905	1,804,645,343
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,052,766,385	-
Cộng	59,125,740,629	11,241,925,585
30- Chi phí tài chính (MS 22)	Qui báo cáo	Quý năm trước
- Lãi tiền vay ngân hàng	30,151,036,098	14,990,821,357
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,066,303,091	2,948,972,536
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác	228,865,047	-
Cộng	31,446,204,236	17,939,793,893
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Qui báo cáo	Quý năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,997,115,415	3,773,394,447
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Qui báo cáo	Quý năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Qui báo cáo	Quý năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108,217,502,902	83,073,723,043
- Chi phí nhân công	26,670,008,664	8,344,333,750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	78,091,878,831	25,556,263,710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64,515,062,627	14,489,899,300
- Chi phí khác bằng tiền	26,237,807,128	20,643,226,251
Cộng	303,732,260,152	152,107,446,054

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.	-	
c) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	

VIII- Những thông tin khác:

- 1- [Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.](#)
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (áp dụng cho công ty niêm yết)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

<i>Lập, Ngày 25 tháng 4 Năm 2009</i>		
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)